

**Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma**  
**Môn học: TƯƠNG ƯNG BỘ – SAMYUTTANIKĀYA**

**Bài học ngày 14.9.2022**

---

**GIỮA NHỮNG CÁI TỐT NÊN CÓ ƯU TIÊN**

**Kinh Ānanda (Āandasuttam)**

CHƯƠNG IX. TƯƠNG ƯNG RỪNG (S. i, 199)

*Ở giai đoạn nào đó của cuộc sống không phải chỉ có phân tốt và xấu mà phải thấy cái tốt nào là ưu tiên để dốc lòng thực hiện. Câu chuyện ngắn trong bài kinh này nói lên một điểm rất quan trọng trong sự tu tập phải thấy cái gì là ưu tiên giữa bao nhiêu việc đáng làm. Tôn giả Ānanda là thị giả của Đức Phật, bậc Thủ Kho Chánh Pháp, bậc đại trí tuệ mà có những lúc không thể toàn tâm cho việc khai triển tuệ quán bởi vì tâm bị mẫn với hàng cư sĩ đang sầu muộn sau khi Đức Thế Tôn viên tịch. Những việc Ngài làm đều là việc xứng đáng nhưng bản thân Ngài có trọng nhiệm cấp thiết hơn là kết tập giáo điển cho bao thế hệ mai hậu. Không có Ngài thì việc không thể hoàn thành. Để làm việc đó thì bản thân phải viên thành đạo quả – một yêu cầu quyết liệt mà Tôn giả huynh trưởng Mahākassapa đề ra. Không ai có thể làm tất cả những điều tốt trong cuộc đời nhưng ở mỗi con người – và trong mỗi giai đoạn – nhận ra cái gì là ưu tiên số một luôn là điều cần thiết.*



**Kinh Văn**

**Ekam samayaṃ āyasmā ānando kosalesu viharati aññatarasmiṃ vanasaṇḍe.  
Tena kho pana samayena āyasmā ānando ativelam gihisaññattibahulo viharati.**

Một thuở Tôn giả Ānanda trú tại một khu rừng trong xứ Kosala, Bảy giờ Tôn giả Ānanda quá bận rộn trong việc giảng dạy cho những cư sĩ tại gia.

**Atha kho yā tasmim vanasaṇḍe adhivatthā devatā āyasmato ānandassa  
anukampikā atthakāmā āyasmantaṃ ānandaṃ samvejetukāmā yenāyasmā  
ānando tenupasaṅkami; upasaṅkamtivā āyasmantaṃ ānandaṃ gāthāya  
ajjhabhāsi –**

Rồi một vị Thiên trú ở khu rừng trắc ẩn với Tôn giả Ānanda, muốn cảnh tỉnh và mang lại lợi lạc cho vị ấy liền đi đến, nói lên kệ ngôn:

**“Rukkhamūlagahanam pasakkiya, nibbānam hadayasmiṃ opiya;  
Jhā gotama mā pamādo, kim te bilīlikā karissatī”ti.**

“Vào rừng dưới cội cây  
Trong tim hươg niết bàn  
Con Phật chớ xao lãng  
Tế toái có lợi gì?”

**Atha kho āyasmā ānando tāya devatāya saṃvejito saṃvegamāpādīti.**

Tôn giả Ānanda bừng tỉnh khi được vị thiên nhắc nhở.



### Thích văn

**“Rukkhamūlagahanam pasakkiya** = vào rừng dưới cội cây  
**nibbānam hadayasmiṃ opiya** = đặt niết bàn trong tim  
**Jhā gotama mā pamādo** = đệ tử Đức Gotama chớ xao lãng  
**kim te bilīlikā karissatī”ti** = những rộn ràng này có lợi lạc gì?



### Thích nghĩa

*Theo Sớ giải thì sự kiện ghi lại trong bài kinh này xảy ra sau khi Đức Thế Tôn viên tịch và trước mùa an cư kiết hạ. (tính theo âm lịch Việt Nam khoảng giữa rằm tháng tư và rằm tháng sáu). Bảy giờ chư vị thánh tăng A la hán dưới sự chủ trì của Tôn giả Mahākassapa quyết định tổ chức Đại Hội Kết Tập Giáo Điển trong ba tháng an cư. Tôn giả Mahākassapa đưa ra một yêu cầu, có lẽ đây là trường hợp duy nhất xưa nay, là Tôn giả Ānanda phải viên thành chánh quả A la hán trước khi đại hội bắt đầu.*

*Trong thời gian ấy Tôn giả Ānanda vào rừng dốc lòng khai triển thiền quán ở Kosala nhưng lại có quá nhiều cư sĩ sàu muộn vì sự viên tịch của Đức Thế Tôn nên Tôn giả*

dành thì giờ giảng dạy về sự vô thường để an ủi họ. Nhưng sự bận rộn này làm chậm nỗ lực tu tập bản thân của Ngài nên vị thiên nóng lòng.

Câu *Nibbānaṃ hadayasmiṃ opiya* - đặt niết bàn trong tim - được Sớ Giải bàn rộng với hai ý nghĩa: một là nhất tâm hướng cầu chứng niết bàn; hai là lấy niết bàn làm thiên án tập chú.

Chữ *bilibilikā* – việc vô bổ, vô ích – ở đây theo theo Sớ giải là sinh hoạt không có lợi lạc cho mục đích (*atthavirahitā pavattā kiriyā*) không có nghĩa là việc thuyết pháp giảng kinh là việc phù phiếm nhưng trong lúc Tôn giả Ānanda đang cần nỗ lực hoàn tất sự tu tập thì sự bận rộn thuyết pháp là điều chi phối nên tránh.

*Tỳ khuru Giác Đăng dịch và biên soạn giáo trình*

## 5. Ānandasuttaṃ [Mūla]

225. Ekaṃ samayaṃ āyasmā ānando kosalesu viharati aññatarasmim vanasaṇḍe. Tena kho pana samayena āyasmā ānando ativelam gihisaññattibahulo viharati. Atha kho yā tasmim vanasaṇḍe adhivatthā devatā āyasmato ānandassa anukampikā atthakāmā āyasmantaṃ ānandaṃ saṃvejetukāmā yenāyasmā ānando tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā āyasmantaṃ ānandaṃ gāthāya ajjhabhāsi –

“Rukkhamūlagahaṇaṃ pasakkiya, nibbānaṃ hadayasmiṃ opiya;  
Jhā gotama mā pamādo [mā ca pamādo (sī. pī.)], kiṃ te bilibilikā karissatī”ti.

Atha kho āyasmā ānando tāya devatāya saṃvejito saṃvegamāpādīti.

## 5. Ānandasuttavaṇṇanā [Aṭṭhakathā]

225. Pañcame ānandoti dhammabhaṇḍāgārikatthero. **Ativelanti** atikkantaṃ vemaṃ. **Gihisaññattibahuloti** rattiṅca divā ca bahukālaṃ gihī saññāpayanto. Bhagavati parinibbute mahākassapatthero theram āha – “āvuso, mayaṃ rājagahe vassaṃ upagantvā dhammaṃ saṅgāyissāma, gaccha tvam araññaṃ pavisitvā uparimaggattayatthāya vāyāmaṃ karohī”ti. So bhagavato pattacīvaramādāya kosalarattham gantvā ekasmim araññāvāse vasitvā punadivase ekaṃ gāmaṃ pāvīsi. Manussā theram disvā – “bhante ānanda, tumhe pubbe satthārā saddhim āgacchatha. Ajja ekakāva āgatā. Kahaṃ satthāraṃ tṭhapetvā āgatattha? Idāni kassa pattacīvaram gahetvā vicaratha? Kassa mukhodakaṃ dantakaṭṭham detha, pariveṇaṃ sammajjatha, vattapaṭivattaṃ karoṭhā”ti bahum vatvā parideviṃsu. Thero – “mā,

āvuso, socittha, mā paridevittha, aniccā saṅkhārā”tiādīni vatvā te saññāpetvā bhattakiccāvasāne vasanaṭṭhānameva gacchati. Manussā sāyampi tattha gantvā tatheva paridevanti. Theropi tatheva ovadati. Taṃ sandhāyetam vuttam. **Ajjhabhāsī**ti “ayaṃ thero bhikkhusaṅghassa katham sutvā ‘samaṇadhammaṃ karissāmī’ti araññaṃ pavisitvā idāni gihī saññāpento viharati, satthu sāsanaṃ asaṅgahitapuppharāsi viya ṭhitam, dhammasaṅgahaṃ na karoti, codessāmi na”nti cintetvā abhāsi.

**Pasakkiyā**ti pavisitvā. **Hadayasmiṃ opiyā**ti kiccato ca ārammaṇato ca hadayamhi pakkhipitvā. “Nibbānaṃ pāpuṇissāmī”ti vīriyaṃ karonto nibbānaṃ kiccato hadayamhi opeti nāma, nibbānārammaṇaṃ pana samāpattim appetvā nisīdanto ārammaṇato. Tadubhayampi sandhāyesā bhāsati. **Jhāyā**ti dvīhi jhānehi jhāyiko bhava. **Bilībilīkā**ti ayaṃ gihīhi saddhiṃ bilībilīkathā. Pañcamam.